

Số: 05/2014/TT-BCT

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1757/TTg-KTTH ngày 31 tháng 10 năm 2013 về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất; hoạt động tạm xuất, tái nhập và hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.

2. Hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo hình thức vận chuyển thẳng hàng hóa từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Trường hợp kinh doanh chuyển khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V ban hành kèm theo Thông tư này thì không được thực hiện qua các cửa khẩu đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam (sau đây viết tắt là thương nhân) thực hiện hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo cam kết về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới.

Điều 3. Danh mục một số loại hàng hóa

Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục một số loại hàng hóa sau đây:

1. Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quy định tại Phụ lục I.

2. Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quy định tại Phụ lục II.

3. Danh mục hàng thực phẩm đông lạnh kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, quy định tại Phụ lục III.

4. Danh mục hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, quy định tại Phụ lục IV.

5. Danh mục hàng đã qua sử dụng thuộc diện cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc Phụ lục I và Phụ lục II, được phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện (sau đây gọi là hàng đã qua sử dụng, quy định tại Phụ lục V).

Chương II

KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT HÀNG HÓA

Mục 1

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT HÀNG HÓA

Điều 4. Quy định chung về kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Trừ trường hợp hàng hóa thuộc Phụ lục I, II và trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này, doanh nghiệp Việt Nam thành lập theo quy định pháp luật (sau đây gọi là doanh nghiệp) được quyền kinh doanh tạm nhập, tái xuất không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh. Thủ tục tạm nhập, tái xuất thực hiện tại cơ quan hải quan cửa khẩu, không cần có Giấy phép của Bộ Công Thương.

2. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện. Điều kiện đối với từng nhóm hàng hóa quy định tại Mục 2 Chương này.

3. Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất của Bộ Công Thương. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép quy định tại Chương III Thông tư này.

Điều 5. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính theo quy định.

2. Việc tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan chỉ được thực hiện tại các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu đã có đầy đủ cơ quan kiểm soát chuyên ngành theo quy định và cơ sở kỹ thuật bảo đảm quản lý nhà nước. Các cửa khẩu phụ, điểm thông quan này do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới công bố sau khi đã trao đổi, thống nhất với các Bộ: Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới trao đổi với Bộ Công Thương về nguyên tắc lựa chọn doanh nghiệp được phép tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan quy định tại Khoản 2 Điều này và công bố danh sách doanh nghiệp được lựa chọn.

4. Trường hợp hàng hóa nước ngoài gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới thì cửa khẩu nhập khẩu hàng hóa để gửi kho ngoại quan và cửa khẩu xuất khẩu, tái xuất hàng hóa qua các tỉnh biên giới thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 6. Điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất

Khi có hiện tượng hàng hóa ách tắc tại cảng, cửa khẩu và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, các cơ quan liên quan thông báo cho Bộ Công Thương biết để xem xét thực hiện việc điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Việc điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được thực hiện như sau:

1. Bộ Công Thương áp dụng việc cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất đối với một số loại hàng hóa. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thực hiện như quy định tại Chương III Thông tư này.

2. Trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng đưa hàng về Việt Nam.

Điều 7. Vận đơn đường biển

Vận đơn đường biển đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất thuộc Phụ lục III, IV, V được quy định như sau:

1. Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng.

2. Trên vận đơn phải ghi số Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.

3. Đối với hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V, trên vận đơn phải ghi số Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp.

Điều 8. Giám sát hàng hóa

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ cửa khẩu tạm nhập cho tới khi hàng hóa thực tái xuất ra nước ngoài.

2. Không chia nhỏ công-ten-nơ trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định.

3. Hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V không được phép chuyển loại hình từ kinh doanh tạm nhập, tái xuất sang nhập khẩu để tiêu thụ nội địa.

Mục 2

HÀNG HÓA KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 9. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh

Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập tối thiểu là 2 (hai) năm, đã có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

2. Có số tiền ký quỹ, đặt cọc là 10 tỷ VNĐ (mười tỷ đồng Việt Nam) nộp tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có kho, bãi theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Có kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh, cụ thể:

a) Kho, bãi có sức chứa tối thiểu là 100 (một trăm) công-ten-nơ lạnh loại 40 (bốn mươi) feet, diện tích tối thiểu là 1.500 m² (một nghìn năm trăm mét vuông). Kho, bãi được ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào cứng, được xây dựng với chiều cao tối thiểu là 2,5m (hai phẩy năm mét); có đường dành cho xe chở công-ten-nơ di chuyển ra vào kho, bãi; có cổng ra vào và biển hiệu của doanh nghiệp sử dụng kho, bãi;

b) Kho, bãi có đủ nguồn điện (gồm điện lưới và máy phát điện dự phòng có công suất tương đương) và các thiết bị chuyên dùng kèm theo để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa của kho, bãi;

c) Kho, bãi phải thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê với thời hạn thuê tối thiểu là 3 (ba) năm; phải nằm trong khu vực quy hoạch hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc trong khu vực do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quy định để xây dựng kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới trao đổi, thống nhất với Tổng cục Hải quan, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Công Thương và ban hành quyết định về các khu vực quy hoạch, quy định trên địa bàn tỉnh; thông báo cho Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan để phối hợp;

d) Kho, bãi mà doanh nghiệp đã kê khai để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất không được cho doanh nghiệp khác thuê toàn bộ hoặc một phần để sử dụng vào mục đích xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất.

Điều 10. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập tối thiểu là 2 (hai) năm, đã có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa.
2. Có số tiền ký quỹ, đặt cọc là 7 tỷ VNĐ (bảy tỷ đồng Việt Nam) nộp tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 11. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng

Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập tối thiểu là 2 (hai) năm, đã có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa.
2. Có số tiền ký quỹ, đặt cọc là 7 tỷ VNĐ (bảy tỷ đồng Việt Nam) nộp tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 12. Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V được Bộ Công Thương xem xét cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa (sau đây viết tắt là Mã số tạm nhập, tái xuất) khi đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 hoặc Điều 11 Thông tư này.

2. Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều này là Mã số riêng đối với từng nhóm hàng hóa. Doanh nghiệp được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất nhóm hàng hóa nào thì được kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng thuộc phạm vi của nhóm hàng hóa đó.

3. Thời hạn hiệu lực của Mã số tạm nhập, tái xuất là 3 (ba) năm, kể từ ngày cấp.

4. Trường hợp hàng hóa nước ngoài gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới thì chỉ doanh nghiệp có Mã số tạm nhập, tái xuất của nhóm hàng hóa đó mới được đứng tên trên tờ khai hải quan nhập, xuất kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất. Hàng hóa gửi tại kho ngoại quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V trong đó doanh nghiệp không thực hiện tái xuất qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc không thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện.

Điều 13. Hồ sơ cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục VI): 1 bản chính;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;
- c) Văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 hoặc Khoản 1 Điều 10 hoặc Khoản 1 Điều 11 Thông tư này: 1 bản chính;
- d) Văn bản của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 hoặc Khoản 2 Điều 10 hoặc Khoản 2 Điều 11 Thông tư này (theo mẫu tại Phụ lục số VII): 1 bản chính;
- đ) Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh đáp ứng quy định tại Khoản 3, Điều 9 Thông tư này: bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;
- e) Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa: 1 bản chính.

Trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV và hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V thì không phải nộp các giấy tờ nêu tại Điểm đ và Điểm e Khoản này.

2. Đối với trường hợp bổ sung, sửa đổi Mã số tạm nhập, tái xuất, hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung Mã số tạm nhập, tái xuất: 1 bản chính;
- b) Mã số tạm nhập, tái xuất đã được cấp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;
- c) Các giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh nội dung: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất do bị mất, thất lạc, hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất, nêu rõ lý do mất, thất lạc, kèm theo cam kết của doanh nghiệp;
- b) Bản sao Mã số tạm nhập, tái xuất, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp (nếu có).

4. Đối với trường hợp Mã số tạm nhập, tái xuất hết hiệu lực thi hành, doanh nghiệp lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trường hợp điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp đăng ký cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh không thay đổi so với các điều kiện trước đây, Bộ Công Thương xem xét miễn kiểm tra lại điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp khi cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất.

Điều 14. Thủ tục cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Doanh nghiệp gửi qua đường bưu điện 1 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất đến Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội).

2. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương tiến hành kiểm tra hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có kho, bãi kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi. Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra điều kiện kho, bãi, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho doanh nghiệp.

4. Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt và hàng đã qua sử dụng, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.

5. Trường hợp không cấp Mã số tạm nhập, tái xuất, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho doanh nghiệp qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.

Điều 15. Trách nhiệm của doanh nghiệp được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong suốt quá trình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

2. Nghiêm túc giải tỏa hàng thực phẩm đông lạnh tại cảng, cửa khẩu về kho, bãi của mình theo yêu cầu của Bộ Công Thương trong trường hợp có hiện tượng ách tắc, tồn đọng.

3. Thu gom và xử lý chất thải, nước thải để phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh môi trường tại kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh.

4. Thanh toán toàn bộ các khoản chi phí sau đây (nếu phát sinh):

a) Xử lý, làm sạch môi trường nếu hàng hóa của doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong quá trình lưu giữ, tạm nhập, tái xuất tại Việt Nam;

b) Tiêu hủy hàng tồn đọng không tái xuất được, hàng tạm nhập không đúng với khai báo thuộc diện bị xử lý tiêu hủy;

c) Thanh toán các chi phí khác phát sinh do doanh nghiệp vi phạm các quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

5. Thông báo kịp thời cho Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan trong trường hợp mất, thất lạc Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc có thay đổi về các điều kiện đã đăng ký để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất.

6. Báo cáo định kỳ hàng tháng về tình hình thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục III, IV, V Thông tư này (theo mẫu tại Phụ lục VIII). Báo cáo gửi trong tuần đầu tiên của tháng tiếp theo về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân và Sở Công Thương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có kho bãi và nơi doanh nghiệp tái xuất hàng hóa.

Điều 16. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ, đặt cọc của doanh nghiệp

1. Kho bạc nhà nước cấp tỉnh và Chi nhánh Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp nộp tiền đặt cọc, ký quỹ có trách nhiệm quản lý số tiền đặt cọc, ký quỹ của doanh nghiệp.

2. Trường hợp doanh nghiệp không thanh toán các chi phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trên cơ sở đề nghị và quyết định xử lý vi phạm của cơ quan xử lý vi phạm, có văn bản đề nghị Kho bạc nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ, đặt cọc trích số tiền ký quỹ, đặt cọc để thanh toán các chi phí này.

Cơ quan xử lý vi phạm và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan thông báo ngay cho Bộ Công Thương biết việc xử lý vi phạm và việc sử dụng số tiền ký quỹ, đặt cọc nêu trên để Bộ Công Thương phối hợp quản lý và yêu cầu doanh nghiệp bổ sung đủ số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định trước khi tiếp tục kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

3. Doanh nghiệp được hoàn trả toàn bộ hoặc số tiền ký quỹ, đặt cọc còn lại sau khi đã sử dụng để thanh toán các chi phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này (nếu có) trong các trường hợp sau:

a) Không được Bộ Công Thương cấp Mã số tạm nhập, tái xuất;

b) Hoàn trả Mã số tạm nhập, tái xuất do không tiếp tục hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa;

c) Bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Việc hoàn trả số tiền ký quỹ, đặt cọc chỉ được Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố thực hiện sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Công Thương.

Điều 17. Thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất

1. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất trong các trường hợp sau:

a) Gian lận trong việc kê khai các điều kiện theo quy định tại Thông tư này;

b) Không duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong quá trình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa;

c) Không nộp bổ sung đủ số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Công Thương;

d) Vi phạm trong việc cho thuê toàn bộ hoặc cho thuê một phần kho, bãi theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư này;

đ) Không thực hiện đúng yêu cầu của Bộ Công Thương về điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

e) Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa mà không có Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp theo quy định;

g) Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Từ chối trách nhiệm xử lý đối với những lô hàng đã về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam theo hợp đồng nhập khẩu đã ký.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 1 Điều này không được cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất trong vòng 1 (một) năm kể từ ngày bị thu hồi.

3. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điểm g, h Khoản 1 Điều này không được xem xét cấp lại Mã số tạm nhập, tái xuất.

4. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh không được phép cho thuê kho, bãi đã đăng ký để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất để doanh nghiệp khác sử dụng vào mục đích xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

Chương III

GIẤY PHÉP TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, TẠM XUẤT, TÁI NHẬP, CHUYỂN KHẨU HÀNG HÓA

Điều 18. Hồ sơ cấp Giấy phép

Hồ sơ xin cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép gồm:

1. Đối với trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Mã số tạm nhập, tái xuất đối với trường hợp doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V): 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

c) Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do doanh nghiệp ký với khách hàng nước ngoài: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

d) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép tạm nhập, tái xuất đã được cấp, có xác nhận của cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục X): 1 bản chính.

2. Đối với trường hợp tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

c) Hợp đồng thuê, mượn ký với khách hàng nước ngoài: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

d) Văn bản chấp thuận của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành về việc thương nhân tạm nhập, tái xuất hàng hóa đó: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

3. Đối với trường hợp tạm xuất, tái nhập hàng hóa

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

c) Hợp đồng, thỏa thuận sửa chữa, bảo hành của đối tác nước ngoài hoặc hợp đồng cho thuê, mượn hàng hóa: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

4. Đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu (theo mẫu tại Phụ lục IX): 1 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

c) Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do thương nhân ký với khách hàng nước ngoài: mỗi loại 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

đ) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp, có xác nhận của cơ quan hải quan (theo mẫu tại Phụ lục X): 1 bản chính.

Điều 19. Thủ tục cấp giấy phép

1. Thương nhân gửi 1 (một) bộ hồ sơ xin cấp Giấy phép qua đường bưu điện đến Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương.

2. Trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy phép hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho thương nhân qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên đơn đề nghị cấp Giấy phép.

4. Bộ trưởng Bộ Công Thương ủy quyền cho Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu thực hiện việc cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu quy định tại Chương này.

5. Đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị tái xuất hàng hóa qua cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, Bộ Công Thương chỉ xem xét cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất cho các doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan

1. Bộ Công Thương:

a) Tổ chức kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương tổ chức kiểm tra và xác nhận;

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan để thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp theo quy định. Thông báo với các cơ quan liên quan việc doanh nghiệp bị thu hồi Mã số tạm nhập, tái xuất để phối hợp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan:

a) Tổ chức quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, hệ thống kho bãi, bốc xếp, địa điểm tập kết hàng hóa, địa điểm tái xuất, nguồn điện và các điều kiện khác, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và lưu giữ, bảo quản hàng hóa tại khu vực tái xuất hàng hóa;

b) Đánh giá nhu cầu và khả năng phát triển hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn; thống nhất với Tổng cục Hải quan, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và Bộ Công Thương để xây dựng và ban

hành Quy hoạch hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn tỉnh;

c) Căn cứ quy định hiện hành, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn;

d) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đảm bảo có đủ lực lượng kiểm tra chuyên ngành và đủ cơ sở vật chất cho các lực lượng này hoạt động để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu lưu thông trên địa bàn, bảo đảm yêu cầu về an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, hạn chế gian lận thương mại, thâm lậu, buôn lậu, trốn thuế, ô nhiễm môi trường;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có biện pháp điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu trong trường hợp có ách tắc trên địa bàn; kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương diễn biến tình hình giao nhận hàng hóa trên địa bàn và đề xuất biện pháp quản lý để tránh ùn tắc tại các cảng, cửa khẩu;

e) Chủ trì, thống nhất với các Bộ: Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi công bố các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu đủ điều kiện để tái xuất hàng hóa khi đã có đầy đủ cơ quan kiểm soát chuyên ngành theo quy định và cơ sở kỹ thuật bảo đảm quản lý nhà nước;

g) Chủ trì, trao đổi với Bộ Công Thương về nguyên tắc lựa chọn doanh nghiệp được phép tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan quy định tại Khoản 2 Điều 5 và công bố danh sách doanh nghiệp được lựa chọn; định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá việc doanh nghiệp chấp hành pháp luật và chính sách quản lý đối với hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất; không cho phép doanh nghiệp có vi phạm tiếp tục tái xuất qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu;

h) Tổ chức và chịu trách nhiệm quản lý chặt chẽ hoạt động tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ ngoài khu kinh tế cửa khẩu, không để xảy ra buôn lậu, thâm lậu; đình chỉ hoạt động tái xuất qua các cửa khẩu phụ, điểm thông quan này nếu xảy ra tình trạng buôn lậu, thâm lậu và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc này;

i) Thông báo cho Bộ Công Thương biết khi doanh nghiệp không duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong quá trình kinh doanh tạm nhập, tái xuất;

k) Thực hiện việc thu phí đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo hướng dẫn của Bộ Tài chính nhằm tăng cường nguồn thu ngân sách phục

vụ việc đầu tư, nâng cấp hệ thống đường giao thông, bến bãi, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh trật tự tại các cửa khẩu;

l) Thông báo kịp thời những thay đổi trong chính sách thương mại vùng biên của nước láng giềng đến Bộ Công Thương và các doanh nghiệp để có kế hoạch điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tránh nguy cơ ách tắc tại các cảng, cửa khẩu.

3. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ, đặt cọc:

a) Tổ chức quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ, đặt cọc của doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này;

b) Thông báo ngay cho Bộ Công Thương biết khi số tiền ký quỹ, đặt cọc của doanh nghiệp được sử dụng để thanh toán các chi phí theo quyết định của cơ quan xử lý vi phạm.

4. Tổng cục Hải quan:

a) Định kỳ hàng tháng cung cấp cho Bộ Công Thương các thông tin sau để điều tiết hàng hóa và có biện pháp xử lý kịp thời:

- Lượng hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Thông tư này.

- Lượng hàng hóa tạm nhập, tái xuất tồn đọng quá thời hạn quy định;

b) Thông báo cho Bộ Công Thương trường hợp doanh nghiệp vi phạm các quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp đã được Bộ Công Thương cấp Mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất một số loại hàng hóa được tiếp tục kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo các quy định sau đây:

a) Doanh nghiệp đã được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh được kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng thực phẩm đông lạnh quy định tại Phụ lục III Thông tư này;

b) Doanh nghiệp đã được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt được kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Phụ lục IV Thông tư này;

c) Doanh nghiệp đã được cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng được kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng đã qua sử dụng quy định tại Phụ lục V Thông tư này.

2. Mã số tạm nhập, tái xuất đã cấp cho các doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT sẽ hết hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Doanh nghiệp đã có Mã số tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương khi xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Thông tư này được miễn kiểm tra điều kiện về kho, bãi nếu các điều kiện này không thay đổi so với điều kiện đã đăng ký để xin cấp Mã số tạm nhập, tái xuất trước đây.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Khoản 4 Điều 1 và Phụ lục V Thông tư số 10/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

b) Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất một số loại hàng hóa.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức có liên quan và thương nhân tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc Bộ;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK(15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Tuấn Anh